

**Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
**Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM**  
**Tel : 028 3969 0973**  
**Fax : 028 3960 6814**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**--- QUÝ IV NĂM 2022 ---**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 28

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>1.872.743.705.284</b>	<b>1.741.299.654.688</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>315.353.469.412</b>	<b>157.215.352.903</b>
1. Tiền	111		35.353.469.412	37.215.352.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		280.000.000.000	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>780.000.000.000</b>	<b>680.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	780.000.000.000	680.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>253.720.641.400</b>	<b>338.160.633.929</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	250.323.995.614	208.456.176.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.047.586.124	165.004.045.573
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	16.093.505.494	15.823.870.220
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(55.837.087.353)	(56.613.637.743)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	92.641.521	490.179.082
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.8	<b>488.042.793.997</b>	<b>534.482.688.002</b>
1. Hàng tồn kho	141		488.042.793.997	534.482.688.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>35.626.800.475</b>	<b>31.440.979.854</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	621.431.000	1.874.166.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.005.369.475	29.566.813.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>946.696.777.700</b>	<b>911.608.502.039</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		20.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>357.481.102.079</b>	<b>372.369.728.171</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	350.283.684.589	363.035.731.102
- Nguyên giá	222		1.794.938.034.769	1.643.583.057.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.444.654.350.180)	(1.280.547.326.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.197.417.490	9.333.997.069
- Nguyên giá	228		38.620.263.278	39.045.177.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.422.845.788)	(29.711.180.009)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>25.071.276.356</b>	<b>20.422.985.140</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	25.071.276.356	20.422.985.140
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>219.725.000.000</b>	<b>219.725.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>324.419.399.265</b>	<b>299.090.788.728</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	282.904.681.767	265.598.855.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.881.576.917	4.248.598.496
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		37.633.140.581	29.243.334.880
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.819.440.482.984</b>	<b>2.652.908.156.727</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>404.667.194.686</b>	<b>546.384.970.568</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>385.259.310.103</b>	<b>525.141.978.090</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	83.922.196.716	218.410.474.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.157.523.120	13.348.136.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	63.771.557.468	16.723.314.342
4. Phải trả người lao động	314		79.727.365.547	66.811.206.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	98.232.087.256	36.843.553.618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.288.579.996	105.725.984.858
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.160.000.000	57.274.254.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	10.005.052.640
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>19.407.884.583</b>	<b>21.242.992.478</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.407.884.583	21.242.992.478
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>2.414.773.288.298</b>	<b>2.106.523.186.159</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.18	<b>2.414.773.288.298</b>	<b>2.106.523.186.159</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		496.666.589.814	188.416.487.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		75.760.453.175	101.659.051.526
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		420.906.136.639	86.757.436.149
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.819.440.482.984</b>	<b>2.652.908.156.727</b>

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.374.084.116.624	1.380.618.142.592	5.689.318.413.407	4.381.194.422.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	216.997.059	141.254.727	848.693.377	554.844.127
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.373.867.119.565	1.380.476.887.865	5.688.469.720.030	4.380.639.578.386
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	913.195.737.369	1.109.191.183.362	4.145.799.400.801	3.736.525.921.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		460.671.382.196	271.285.704.503	1.542.670.319.229	644.113.657.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	16.107.443.886	10.865.911.835	45.418.718.840	48.416.288.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	37.814.176.497	39.943.795.893	155.101.961.525	122.896.044.985
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.608.015	10.953.205	27.578.302	32.743.792
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	111.167.738.351	76.414.830.139	479.419.191.426	257.494.919.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21.144.336.975	22.741.779.227	112.358.853.149	71.399.642.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		306.652.574.259	143.051.211.079	841.209.031.969	240.739.338.219
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.095.537.055	478.588.686	3.840.096.009	2.295.987.458
12. Chi phí khác	32	VI.9	15.107.883	6.094.121.730	567.409.018	6.100.574.241
13. Lợi nhuận khác	40		1.080.429.172	-5.615.533.044	3.272.686.991	-3.804.586.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		307.733.003.431	137.435.678.035	844.481.718.960	236.934.751.436
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	62.089.909.842	21.605.421.527	169.439.652.942	41.505.236.208
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		367.021.579	6.345.906.579	367.021.579	6.345.906.579
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		245.276.072.010	109.484.349.929	674.675.044.439	189.083.608.649
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>844.481.718.960</b>	<b>236.934.751.436</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	168.310.838.336	189.331.233.781
- Các khoản dự phòng	03	(2.611.658.285)	(5.996.614.984)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(148.377.709)	36.237.785
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.131.701.871)	(47.744.368.330)
- Chi phí lãi vay	06	27.578.302	32.743.792
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>965.928.397.733</b>	<b>372.593.983.480</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	78.778.421.807	(18.040.836.452)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.050.088.304	(219.170.974.287)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.330.390.338)	(98.010.093.100)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.053.090.747)	2.543.009.707
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.578.302)	(36.856.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(122.413.729.793)	(49.080.499.628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.148.820.840)	(8.593.737.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>859.783.297.824</b>	<b>(17.796.004.297)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(158.070.503.460)	(157.307.255.839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	180.391.320	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000.000)	(1.205.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	585.000.000.000	1.570.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.950.875.374	66.933.439.127
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(232.939.236.766)</b>	<b>274.626.183.288</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.320.000.000	2.154.254.298
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.434.254.298)	(10.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(466.607.346.600)	(284.876.064.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(468.721.600.898)</b>	<b>(282.731.809.942)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>158.122.460.160</b>	<b>(25.901.630.951)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>157.215.352.903</b>	<b>183.137.712.079</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.656.349	(20.728.225)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>315.353.469.412</b>	<b>157.215.352.903</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có 1 công ty con sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Được thành lập theo</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

## **II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm kế toán**

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

###### **o Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

###### **o Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

###### **o Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

**7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

**8. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu và thu nhập khác**

○ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

○ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

○ Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **12. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

## **13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

## **14. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

## **16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	414.285.371	932.957.055
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.939.184.041	36.282.395.848
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	280.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>315.353.469.412</b>	<b>157.215.352.903</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	780.000.000.000	780.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
a1. Ngắn hạn	780.000.000.000	780.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	780.000.000.000	780.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
a2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b1) Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000		155.000.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.725.000.000		62.725.000.000	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29,05%	8.125.000.000	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>2.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	81.746.021.123	89.807.755.069
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	67.048.961.712	29.923.968.400
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Vân Thiên	7.642.940.763	13.477.185.525
Phải thu các khách hàng khác	93.886.072.016	75.247.267.803
<b>Cộng</b>	<b><u>250.323.995.614</u></b>	<b><u>208.456.176.797</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	11.801.767.896	120.009.071.778
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	17.391.575.157	15.126.321.237
Công ty TNHH Mestech	2.075.920.000	2.766.500.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	11.778.323.071	27.102.152.558
<b>Cộng</b>	<b><u>43.047.586.124</u></b>	<b><u>165.004.045.573</u></b>

**5. Phải thu khác**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	200.000.000	300.000.000
Ký cược, ký quỹ	4.277.337.286	9.168.638.476
Phải thu khác	11.616.168.208	6.355.231.744
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay</i>	11.264.310.501	5.944.844.744
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	351.857.707	410.387.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.093.505.494</u></b>	<b><u>15.823.870.220</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	20.992.959.002	(20.992.959.002)	20.992.959.002	(20.992.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	34.844.128.351	(34.844.128.351)	34.844.128.351	(34.844.128.351)
Các khách hàng khác	-	-	790.992.510	(776.550.390)
<b>Cộng</b>	<b>55.837.087.353</b>	<b>(55.837.087.353)</b>	<b>56.628.079.863</b>	<b>(56.613.637.743)</b>

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2022	01/01/2022
Hàng tồn kho	92.641.521	490.179.082
<b>Cộng</b>	<b>92.641.521</b>	<b>490.179.082</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	15.462.382.736	-	44.077.842.937	-
Nguyên liệu, vật liệu	145.122.897.540	-	193.627.309.692	-
Công cụ, dụng cụ	2.476.924.789	-	1.940.051.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.682.384.831	-	21.885.866.010	-
Thành phẩm	248.840.036.466	-	247.318.751.250	-
Hàng hoá	31.458.167.635	-	25.632.867.103	-
<b>Cộng</b>	<b>488.042.793.997</b>	<b>-</b>	<b>534.482.688.002</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	464.086.851.019	1.136.825.830.140	33.289.833.979	9.380.542.844	1.643.583.057.982
Số tăng trong kỳ	-	150.252.450.856	1.762.819.000	1.453.142.388	153.468.412.244
- Mua sắm mới		123.564.489.750	1.762.819.000	1.406.942.388	126.734.251.138
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		26.687.961.106			26.687.961.106
- Phân loại lại				46.200.000	46.200.000
Số giảm trong kỳ	-	1.148.052.000	255.716.000	709.667.457	2.113.435.457
- Thanh lý, nhượng bán		1.101.852.000	255.716.000	709.667.457	2.067.235.457
- Phân loại lại		46.200.000			46.200.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>464.086.851.019</b>	<b>1.285.930.228.996</b>	<b>34.796.936.979</b>	<b>10.124.017.775</b>	<b>1.794.938.034.769</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	352.860.614.331	892.692.743.940	27.542.525.296	7.451.443.313	1.280.547.326.880
Số tăng trong kỳ	53.808.015.834	108.277.720.374	2.849.700.486	1.268.338.726	166.203.775.420
- Khấu hao trong kỳ	53.808.015.834	108.277.720.374	2.849.700.486	1.238.822.063	166.174.258.757
- Phân loại lại				29.516.663	29.516.663
Số giảm trong kỳ	-	1.131.368.663	255.716.000	709.667.457	2.096.752.120
- Thanh lý, nhượng bán		1.101.852.000	255.716.000	709.667.457	2.067.235.457
- Phân loại lại		29.516.663			29.516.663
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>406.668.630.165</b>	<b>999.839.095.651</b>	<b>30.136.509.782</b>	<b>8.010.114.582</b>	<b>1.444.654.350.180</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	111.226.236.688	244.133.086.200	5.747.308.683	1.929.099.531	363.035.731.102
Tại ngày cuối kỳ	<b>57.418.220.854</b>	<b>286.091.133.345</b>	<b>4.660.427.197</b>	<b>2.113.903.193</b>	<b>350.283.684.589</b>

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

894.708.578.300

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới			
Số giảm trong kỳ		424.913.800	424.913.800
- Thanh lý, nhượng bán		424.913.800	424.913.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.570.664.750</b>	<b>29.049.598.528</b>	<b>38.620.263.278</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
Số tăng trong kỳ	157.908.437	1.978.671.142	2.136.579.579
- Khấu hao trong kỳ	157.908.437	1.978.671.142	2.136.579.579
Số giảm trong kỳ	-	424.913.800	424.913.800
- Thanh lý, nhượng bán		424.913.800	424.913.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.940.458.815</b>	<b>27.482.386.973</b>	<b>31.422.845.788</b>
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.630.205.935</b>	<b>1.567.211.555</b>	<b>7.197.417.490</b>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.110.579.097

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	25.071.276.356	20.422.985.140
<i>Trong đó:</i>		
Mua sắm tài sản cố định	25.071.276.356	20.422.985.140
Xây dựng cơ bản	-	
<b>Cộng</b>	<b>25.071.276.356</b>	<b>20.422.985.140</b>

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>621.431.000</i>	<i>1.874.166.668</i>
Chi phí khác	621.431.000	1.874.166.668
<i>b) Dài hạn</i>	<i>282.904.681.767</i>	<i>265.598.855.352</i>
Chi phí tiền thuê đất, chi phí chờ phân bổ	282.904.681.767	265.598.855.352
<b>Cộng</b>	<b>283.526.112.767</b>	<b>267.473.022.020</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000
Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.274.254.298</b>	<b>57.274.254.298</b>	<b>1.320.000.000</b>	<b>(3.434.254.298)</b>	<b>55.160.000.000</b>	<b>55.160.000.000</b>

14. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	12.119.700.103	12.119.700.103	19.733.632.223	19.733.632.223
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	16.698.012.100	16.698.012.100	87.266.553.000	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	6.926.319.400	6.926.319.400	44.164.885.600	44.164.885.600
Phải trả cho các đối tượng khác	48.178.165.113	48.178.165.113	67.245.403.756	67.245.403.756
<b>Cộng</b>	<b>83.922.196.716</b>	<b>83.922.196.716</b>	<b>218.410.474.579</b>	<b>218.410.474.579</b>

*Phải trả người bán là các bên liên quan*

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	12.119.700.103	12.119.700.103	19.733.632.223	19.733.632.223
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	675.133.838	675.133.838	811.452.359	811.452.359
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	16.698.012.100	16.698.012.100	87.266.553.000	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	-	-
Công ty TNHH Thai Polyethylene	5.834.949.120	5.834.949.120	24.599.196.120	24.599.196.120
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	-	-	1.563.142.350	1.563.142.350
<b>Cộng</b>	<b>35.327.795.161</b>	<b>35.327.795.161</b>	<b>133.973.976.052</b>	<b>133.973.976.052</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.089.909.842	14.979.312.187
Thuế thu nhập cá nhân	1.681.647.626	1.744.002.155
<b>Cộng</b>	<b>63.771.557.468</b>	<b>16.723.314.342</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng	94.895.479.056	94.895.479.056	28.611.806.441	28.611.806.441
Chi phí lãi vay		-		-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS		-		-
Chi phí khác	3.336.608.200	3.336.608.200	8.231.747.177	8.231.747.177
<b>Cộng</b>	<b>98.232.087.256</b>	<b>98.232.087.256</b>	<b>36.843.553.618</b>	<b>36.843.553.618</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	220.869.300	220.869.300	221.829.800	221.829.800
Bảo hiểm		-		-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	102.676.586.800	102.676.586.800
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	394.265.946	394.265.946	2.111.263.880	2.111.263.880
<b>Cộng</b>	<b>1.288.579.996</b>	<b>1.288.579.996</b>	<b>105.725.984.858</b>	<b>105.725.984.858</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>818.609.380.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>1.052.920.983.784</b>	<b>44.983.552.000</b>	<b>391.759.559.536</b>	<b>2.309.866.258.020</b>
- Lãi trong năm trước					189.083.608.649	189.083.608.649
- Phân phối lợi nhuận năm 2020					(290.100.508.010)	(290.100.508.010)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
- Phân phối lợi nhuận năm 2021					(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>818.609.380.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>1.052.920.983.784</b>	<b>44.983.552.000</b>	<b>188.416.487.675</b>	<b>2.106.523.186.159</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>818.609.380.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>1.052.920.983.784</b>	<b>44.983.552.000</b>	<b>188.416.487.675</b>	<b>2.106.523.186.159</b>
- Lãi trong kỳ này					674.675.044.439	674.675.044.439
- Phân phối lợi nhuận năm 2021					(112.656.034.500)	(112.656.034.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022					(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>818.609.380.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>1.052.920.983.784</b>	<b>44.983.552.000</b>	<b>496.666.589.814</b>	<b>2.414.773.288.298</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	445.898.110.000	54,47%	445.259.110.000	54,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	372.711.270.000	45,53%	373.350.270.000	45,61%
<b>Cộng</b>	<b>818.609.380.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>818.609.380.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	253.768.907.800	364.281.174.100
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	253.768.907.800	364.281.174.100
+ Bằng cổ phiếu	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.374.084.116.624</b>	<b>5.689.318.413.407</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.315.864.200.954	5.448.035.132.795
<i>Doanh thu bán vật tư, hàng hóa</i>	58.218.298.670	241.274.212.612
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.617.000	9.068.000
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>216.997.059</b>	<b>848.693.377</b>
Trong đó:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	216.997.059	848.693.377
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.373.867.119.565</b>	<b>5.688.469.720.030</b>
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.315.673.913.047	5.447.220.702.090
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	58.191.589.518	241.239.949.940
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.617.000	9.068.000
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	855.176.655.045	3.909.626.470.920
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	58.019.082.324	236.172.929.881
<b>Cộng</b>	<b>913.195.737.369</b>	<b>4.145.799.400.801</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.317.665.097	43.596.310.551
Cổ tức và lợi nhuận được chia	325.000.000	355.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	316.401.080	1.319.030.580
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.377.709	148.377.709
<b>Cộng</b>	<b>16.107.443.886</b>	<b>45.418.718.840</b>

**6. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	7.608.015	27.578.302
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	267.014.200	519.151.312
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(36.237.785)
Chiết khấu thanh toán	37.539.554.282	154.591.469.696
<b>Cộng</b>	<b>37.814.176.497</b>	<b>155.101.961.525</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý</b>		
Chi phí nhân viên	12.840.976.361	50.741.044.068
Chi phí vật liệu, bao bì	253.864.646	10.988.596.657
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		9.500.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.856.174	1.710.304.917
Chi phí hệ thống phân phối	84.579.988.915	341.116.019.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.368.978.892	55.794.189.403
Chi phí bằng tiền khác	4.840.073.363	19.059.536.567
<b>Cộng</b>	<b>111.167.738.351</b>	<b>479.419.191.426</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý**

Chi phí nhân viên quản lý	11.701.007.140	53.838.950.429
Chi phí vật liệu quản lý	546.410.257	2.960.185.143
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.667.051	984.216.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	578.507.812	2.321.731.240
Thuế, phí và lệ phí	608.242.814	3.230.221.231
Chi phí dự phòng		(776.550.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.338.405.152	28.487.076.439
Chi phí bằng tiền khác	6.122.096.749	21.313.022.310
<b>Cộng</b>	<b>21.144.336.975</b>	<b>112.358.853.149</b>

**8. Thu nhập khác**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.318.182	180.391.320
Tiền phạt thu được	432.390.225	432.390.225
Bán phế liệu	445.351.286	2.483.482.268
Các khoản khác	137.477.362	743.832.196
<b>Cộng</b>	<b>1.095.537.055</b>	<b>3.840.096.009</b>

**9. Chi phí khác**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	15.096.832	17.196.832
Các khoản khác	11.051	550.212.186
<b>Cộng</b>	<b>15.107.883</b>	<b>567.409.018</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>62.089.909.842</b>	<b>169.439.652.942</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	753.160.483.400	3.545.833.164.012
Chi phí nhân công	94.687.165.596	395.377.528.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.433.014.560	168.310.838.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.868.611.580	212.985.761.313
Chi phí bằng tiền khác	114.309.964.009	439.387.957.651
<b>Cộng</b>	<b>1.048.459.239.145</b>	<b>4.761.895.249.413</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng hàng quý, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<i>Công ty con</i>		
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc</b>		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	48.713.712.264	223.325.186.532
Hàng mua bị trả lại	33.946.080	51.079.560
Bán hàng hóa và thành phẩm	12.132.171.951	49.833.753.509
Hàng bán bị trả lại		79.718.112

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm		28.118.140
Bán tài sản cố định		99.709.502
Chi phí thuê kho	360.000.000	1.323.636.364
Chi phí hoa hồng	1.814.166.317	9.814.113.227
Chi phí vận chuyển		1.963.200.000
Cho vay		20.000.000.000
Thu hồi cho vay		5.000.000.000
Thu nhập lãi	270.000.000	820.000.000
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina</b>		
Mua nguyên vật liệu	223.297.904.000	1.175.988.390.000
<b>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</b>		
Mua nguyên vật liệu	6.212.727.272	62.143.478.181
<b>Công ty TNHH Thai Polyethylene</b>		
Mua nguyên vật liệu	17.607.300.480	74.292.187.904
<b>Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	1.195.789.474	1.647.109.095
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	1.115.694.816	4.901.224.102
Ông Chaowalit Treejak	1.402.100.458	3.638.697.986
Ông Poramate Larnroongroj	717.473.684	988.265.457
Ông Phan Khắc Long	717.473.684	988.265.457
Ông Wisit Rechaipichitgool	-	86.059.851
<b>Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.730.387.401	8.639.558.084
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.262.009.993	2.221.863.998

**3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:**

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2021:	109.484.349.929
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2022:	245.276.072.010
<b>Chênh lệch</b>	<b>135.791.722.081</b>
<b>Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):</b>	<b>124,0%</b>

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV/2022 so với quý IV/2021 tăng 124,0% là do giá vốn hàng bán quý IV/2022 giảm 17,7% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak